



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



An integrated framework for editorial quality, scholarly branding and publication integrity in Vietnamese scholarly journals: advancing towards international standards

Article info

Type of article:

Scientific Information

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.6.209-223>

*Corresponding author:

Email address:

kimanhvt@dhcd.edu.vn

Received: 24/08/2026

Received in Revised Form:

07/09/2026

Accepted: 14/09/2026

Vu Thi Kim Anh

Trade Union University, No.169 Tay Son Street, Kim Lien Ward, Ha Noi, Vietnam

Abstract: Amid growing demands for international research integration and the emergence of a new legal framework governing science, technology, and the press, enhancing the quality of Vietnamese scholarly journals to meet the indexing requirements of Scopus and the Web of Science (WoS) has become a strategic priority for many higher education institutions. However, existing studies have generally examined three critical dimensions in isolation: compliance with the technical selection criteria of Scopus and WoS, journal branding capability, and publication ethics in the era of generative artificial intelligence (AI). Employing a PRISMA-guided literature review aligned with the Covidence workflow, together with a qualitative multiple-case analysis of Vietnamese scholarly journals across diverse disciplinary fields, this study develops an integrated three-pillar framework comprising: (1) academic quality and editorial processes; (2) digital scholarly brand governance capability; and (3) publication integrity in the context of AI. The findings demonstrate that these pillars are mutually reinforcing rather than independent. More importantly, the principal gaps confronting Vietnamese scholarly journals lie not primarily in technical compliance, but in limited brand governance capability and the absence of robust mechanisms for transparent AI use. Accordingly, the study proposes a reference framework and derives policy implications for regulatory authorities, higher education institutions, and journal editorial boards seeking to standardise journal governance, enhance publication quality, and strengthen the readiness of Vietnamese scholarly journals for inclusion in major international citation databases.

Keywords: scientific journal; Scopus; Web of Science; academic brand; publication integrity; artificial intelligence.



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



Khung tích hợp chất lượng biên tập, thương hiệu học thuật và liên chính xuất bản cho các tạp chí khoa học Việt Nam hướng tới chuẩn quốc tế

Thông tin bài viết

Dạng bài viết:

Thông tin khoa học

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.6.209-223>

*Tác giả liên hệ:

Địa chỉ Email:

kimanhvt@dhcd.edu.vn

Ngày nộp bài: 24/08/2026

Ngày nộp bài sửa: 07/09/2026

Ngày chấp nhận: 14/09/2026

Vũ Thị Kim Anh

Trường Đại học Công đoàn, số 169 Tây Sơn, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tóm tắt: Trước yêu cầu hội nhập khoa học quốc tế và khung pháp lý mới về khoa học, công nghệ, báo chí, việc nâng chuẩn tạp chí khoa học Việt Nam lên Scopus/Web of Science (WoS) đang là ưu tiên của nhiều cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có thường tách rời ba khía cạnh: tiêu chí kỹ thuật WoS/Scopus, năng lực thương hiệu tạp chí và đạo đức xuất bản trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo (AI) tạo sinh. Bằng phương pháp tổng quan tài liệu theo quy trình PRISMA (tương thích công cụ Covidence) kết hợp phân tích định tính đa trường hợp trên các tạp chí khoa học Việt Nam thuộc nhiều lĩnh vực, nghiên cứu xây dựng mô hình tích hợp ba trụ cột: (1) chất lượng học thuật và quy trình biên tập; (2) năng lực quản trị thương hiệu học thuật số và (3) liên chính xuất bản trong bối cảnh AI. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba trụ cột có quan hệ hỗ trợ chứ không độc lập; khoảng trống lớn nhất hiện nay nằm ở năng lực quản trị thương hiệu và cơ chế minh bạch hoá sử dụng AI, không phải ở tiêu chí kỹ thuật. Qua đó, bài viết đề xuất khung tham chiếu và hàm ý chính sách cho cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục đại học và ban biên tập tạp chí trong quá trình chuẩn hoá, nâng cao chất lượng tạp chí khoa học Việt Nam theo chuẩn quốc tế.

Từ khóa: Tạp chí khoa học; Scopus; Web of Science; Thương hiệu học thuật; Liên chính xuất bản; Trí tuệ nhân tạo.

1. Đặt vấn đề

Tạp chí khoa học là một thiết chế trung tâm của hệ sinh thái tri thức. Chất lượng của tạp chí không chỉ ảnh hưởng đến khả năng phổ biến kết quả nghiên cứu mà còn tác động đến uy tín học thuật của cơ quan chủ quản, năng lực kết nối cộng đồng khoa học và mức độ hiện diện của một quốc gia trong mạng lưới tri thức toàn cầu. Trong bối cảnh cạnh tranh học thuật, khoa học mở và chuyển đổi số, việc một tạp chí được chỉ mục trong Scopus

hoặc Web of Science (WoS) thường được nhìn nhận như dấu hiệu quan trọng về mức độ chuẩn hóa, tính minh bạch và ảnh hưởng học thuật. Tuy nhiên, chỉ mục quốc tế không phải một “danh hiệu” có thể đạt được bằng chiến dịch ngắn hạn; đó là kết quả của năng lực thể chế được tích lũy, vận hành nhất quán và có bằng chứng qua nhiều chu kỳ xuất bản. Scopus và WoS đều áp dụng quy trình lựa chọn đa chiều nhưng không phải là một “chuẩn ISI/Scopus” thống nhất. WoS hiện sử dụng 28 tiêu

chí, gồm 24 tiêu chí chất lượng và 4 tiêu chí tác động; tạp chí phải vượt qua toàn bộ tiêu chí chất lượng để được xem xét vào ESCI, sau đó mới được đánh giá thêm về tác động để lựa chọn vào SCIE, SSCI hoặc AHCI [1, 2]. Scopus yêu cầu vượt qua điều kiện kỹ thuật trước khi CSAB đánh giá năm nhóm: chính sách tạp chí, chất lượng nội dung, vị thế tạp chí, tính đều kỳ và khả năng truy cập trực tuyến. Đáng chú ý, hướng dẫn Scopus cập nhật năm 2026 khuyến nghị tạp chí có chính sách riêng về AI tạo sinh và công khai việc sử dụng AI trong sáng tạo nội dung, phản biện hoặc xuất bản, dù không áp đặt một mẫu câu duy nhất [3].

Trong hai thập kỷ gần đây, hệ thống đánh giá khoa học dựa trên các cơ sở dữ liệu (CSDL) trích dẫn quốc tế như Web of Science (WoS) và Scopus đã trở thành thước đo phổ biến để xác định vị thế học thuật của nhà nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và quốc gia. Tại Việt Nam, các chính sách tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, các tiêu chuẩn xét công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư và các bộ tiêu chí xếp hạng đại học đều gắn trực tiếp với số lượng và chất lượng công bố trên các tạp chí thuộc danh mục WoS/Scopus. Áp lực này tạo ra động lực kép: một mặt thúc đẩy các nhà khoa học công bố quốc tế, mặt khác đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng được các tạp chí khoa học trong nước đạt chuẩn quốc tế, để giảm sự phụ thuộc vào hệ thống xuất bản nước ngoài vốn có chi phí xử lý bài báo (APC) ngày càng cao và mức độ tập trung thị trường ngày càng lớn [4].

Về mặt thể chế, Việt Nam vừa ban hành một loạt văn bản pháp lý quan trọng liên quan trực tiếp đến hoạt động khoa học và xuất bản, bao gồm Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 [5], Luật Báo chí số 126/2025/QH15 [6], Nghị định số 262/2025/NĐ-CP [7] và Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN quy định về bài báo khoa học và đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam [8]. Trên cơ sở đó, ngày 28/4/2026, Bộ Khoa học và Công nghệ lần đầu ban hành Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam theo

Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN, ghi nhận 341 tạp chí đạt chuẩn, trong đó 16 tạp chí đã được chỉ mục quốc tế trên Scopus/WoS [9]. Khung pháp lý và cơ chế đánh giá mới này tạo hành lang thúc đẩy chuẩn hoá học thuật, chuyển đổi số và quốc tế hoá xuất bản khoa học, đồng thời đặt ra yêu cầu các tạp chí khoa học trong nước phải chủ động nâng cấp năng lực để đáp ứng các chuẩn mực quốc tế.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hệ sinh thái xuất bản khoa học đang vận hành như một “nền kinh tế uy tín” (prestige economy), trong đó giá trị của một công bố không chỉ nằm ở nội dung học thuật mà còn ở thương hiệu và vị thế của tạp chí nơi công bố được đăng tải [10]. Đồng thời, áp lực công bố (publish or perish) kết hợp với sự phát triển nhanh chóng của AI tạo sinh đang làm nảy sinh những rủi ro mới đối với liêm chính xuất bản, từ các thực hành nghiên cứu đáng ngờ (questionable research practices - QRPs) như p-hacking, HARKing [11], cho đến hiện tượng mua bán trích dẫn và bài báo giả mạo [12]. Điều này có nghĩa là một tạp chí khoa học chỉ thỏa mãn các tiêu chí kỹ thuật về hình thức (ISSN, tần suất xuất bản, phản biện kín...) mà thiếu năng lực quản trị thương hiệu và cơ chế giám sát liêm chính, vẫn khó có thể duy trì vị thế bền vững trong hệ thống WoS/Scopus.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu của Lê Quốc Hội [4] đã mô tả và hệ thống hoá tiêu chí xét duyệt của WoS, Scopus và đề xuất các tiêu chí và cách thức đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học ở Việt Nam. Nghiên cứu thực nghiệm của Vũ Công Giao [13], Từ Thúy Anh và Phạm Trần Hải Nga [14] và Đỗ Thị Thu Hằng [15] về quản trị và phát triển thương hiệu của từng tạp chí khoa học cụ thể thuộc các lĩnh vực khác nhau cũng chỉ ra các điểm nghẽn không chỉ nằm ở kỹ thuật trình bày mà còn ở mô hình quản trị, nguồn phản biện, tính độc lập học thuật, chính sách đạo đức, hạ tầng trực tuyến, năng lực tiếng Anh và sự hiện diện quốc tế. Gần đây, nghiên cứu của Lê Anh Vinh [10] đã chứng minh sự phát triển của khoa học mở và sự xuất

hiện của trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI) đang diễn ra trong hệ sinh thái nghiên cứu và xuất bản khoa học toàn cầu dưới tác động của các cơ chế đánh giá dựa trên công bố sẽ phát sinh những rủi ro của “nền kinh tế uy tín” cùng áp lực đặt ra đối với liên chính khoa học như: “publish or perish”, khủng hoảng tái lập, p-hacking, HARKing và nguy cơ AI khuếch đại thực hành nghiên cứu đáng ngại. Trong khi, nhiều kế hoạch phát triển tạp chí vẫn tiếp cận chuẩn quốc tế như một bảng kiểm thủ tục: bổ sung tóm tắt tiếng Anh, DOI, thành viên hội đồng biên tập nước ngoài hoặc website song ngữ nhưng chưa cải tổ hệ thống bảo đảm chất lượng. Khoảng trống quản trị nằm ở việc thiếu công cụ tích hợp đồng thời khía cạnh tiêu chí học thuật - kỹ thuật, khía cạnh quản trị thương hiệu và khía cạnh liên chính xuất bản trong bối cảnh AI thành một khung phân tích thống nhất, đặt trong bức tranh tổng thể của hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam thay vì chỉ dừng ở từng trường hợp riêng lẻ. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài báo hướng tới lấp đầy.

Trên cơ sở đó, bài báo đặt ra ba câu hỏi nghiên cứu: (1) Ba nhóm yếu tố: tiêu chí chất lượng học thuật theo chuẩn WoS/Scopus, năng lực quản trị thương hiệu và cơ chế liên chính xuất bản trong bối cảnh AI có mối quan hệ như thế nào trong thực tiễn phát triển của các tạp chí khoa học Việt Nam? (2) Khoảng trống lớn nhất hiện nay giữa thực trạng tạp chí khoa học Việt Nam nói chung và chuẩn mực quốc tế nằm ở nhóm yếu tố nào? (3) Cần thiết kế mô hình và hàm ý chính sách nào để rút ngắn khoảng cách đó một cách khả thi trong điều kiện nguồn lực hạn chế của các cơ sở giáo dục đại học?

Mục tiêu của bài báo là xây dựng một mô hình tích hợp ba trụ cột nêu trên trên cơ sở tổng quan tài liệu và phân tích định tính đa trường hợp, từ đó đề xuất khung tham chiếu và hàm ý quản trị cho các tạp chí khoa học Việt Nam trong quá trình hướng tới chuẩn Scopus/WoS. Đóng góp của bài báo thể hiện trên các phương diện. Về lý thuyết, bài báo đề xuất một khung khái niệm mô hình ba trụ cột (chất lượng - thương hiệu - liên chính),

khắc phục hạn chế của các nghiên cứu trước vốn tiếp cận từng khía cạnh một cách rời rạc. Về phương pháp, bài báo áp dụng quy trình tổng quan tài liệu hệ thống theo chuẩn PRISMA kết hợp phân tích định tính đa trường hợp, cho phép khái quát hoá cao hơn so với các nghiên cứu dựa trên một trường hợp đơn lẻ. Về bối cảnh, bài báo nghiên cứu vấn đề chuẩn hoá tạp chí khoa học Việt Nam trong khung pháp lý mới (Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025, Thông tư 27/2025/TT-BKHCN, Danh mục tạp chí đạt chuẩn khoa học Việt Nam 2026), qua đó đề xuất xây dựng một bộ khung tham chiếu có thể áp dụng cho ban biên tập, phòng quản lý khoa học của các cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý nhà nước trong việc thiết kế lộ trình phát triển tạp chí khoa học theo chuẩn quốc tế.

Bài báo được cấu trúc thành 6 phần: Phần 1: đặt vấn đề; Phần 2: tổng quan nghiên cứu; Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; Phần 4 trình bày kết quả phân tích và mô hình đề xuất; Phần 5 Đề xuất một số hàm ý; Phần 6 kết luận, nêu hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

Để bảo đảm tính hệ thống và có thể kiểm chứng của phần tổng quan, việc rà soát tài liệu trong bài báo được tổ chức theo logic bốn bước của PRISMA (Preferred Reporting Items for Systematic Reviews), tương thích với quy trình sàng lọc mà các nền tảng quản lý tổng quan hệ thống như Covidence thường sử dụng: xác định (identification), sàng lọc (screening), đánh giá đủ điều kiện (eligibility) và đưa vào tổng quan (included) từ (i) các bài báo, công trình đã công bố về tiêu chí đánh giá tạp chí khoa học và số liệu thống kê cập nhật đến tháng 8/2026, và (ii) các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến khoa học, công nghệ và báo chí. Tiêu chí đưa vào tổng quan gồm: tài liệu đề cập trực tiếp đến tiêu chí, quy trình hoặc kinh nghiệm nâng cao chất lượng tạp chí khoa học; tài liệu có nguồn gốc rõ ràng (tác giả, đơn vị, năm); ưu tiên tài liệu phản ánh bối cảnh Việt Nam hoặc khu vực Đông Nam Á

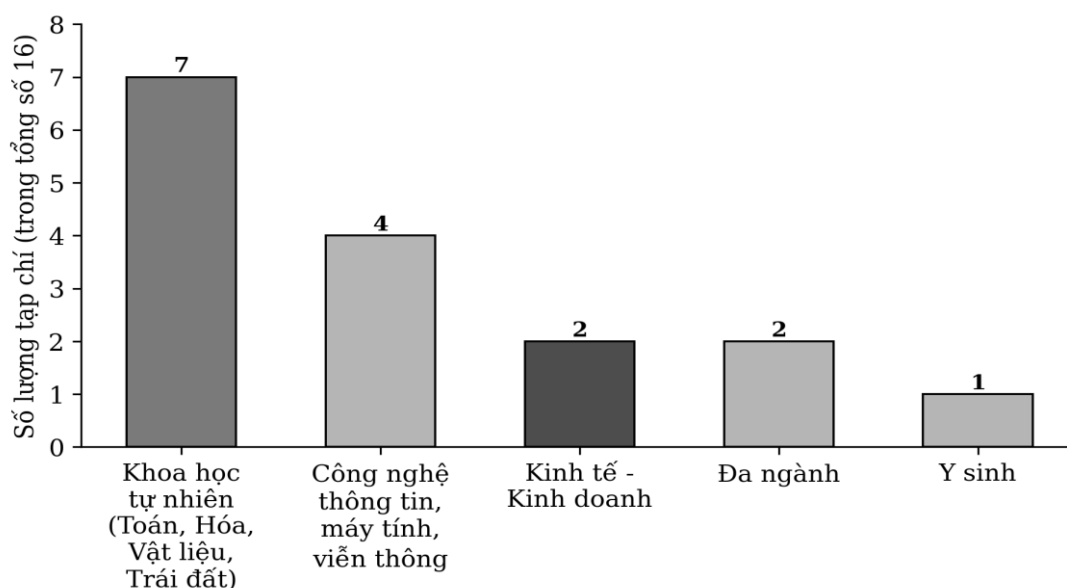
và có tính cập nhật cao. Tài liệu bị loại nếu trùng lặp nội dung với tài liệu đã chọn, hoặc chỉ đề cập gián tiếp, không cung cấp dữ liệu hay lập luận có thể trích dẫn. Phần tổng hợp theo chủ đề được trình bày như sau.

2.1. Tiêu chí chất lượng học thuật theo chuẩn WoS/Scopus và thực trạng hội nhập của các tạp chí khoa học Việt Nam

Quy trình xét duyệt tạp chí của WoS được vận hành qua bốn giai đoạn kế tiếp, không có tính bù trừ giữa các giai đoạn. Giai đoạn phân loại ban đầu (initial triage) xác minh các thông tin định danh cơ bản (ISSN, tên tạp chí, nhà xuất bản, website, quyền truy cập nội dung, chính sách bình duyệt, thông tin liên hệ) và không có thời hạn cấm nộp lại nếu chưa đạt. Giai đoạn xem xét biên tập (editorial triage) đánh giá 9 tiêu chí về nội dung học thuật, ngôn ngữ, tính kịp thời, chức năng website, đạo đức xuất bản và thông tin ban biên tập - tác giả, cũng không có thời hạn cấm nộp lại. Giai đoạn đánh giá chất lượng biên tập (editorial evaluation - quality) xem xét 8 tiêu chí sâu hơn về sự phù hợp giữa phạm vi - nội dung - thành phần ban biên tập, bằng chứng bình duyệt thực chất và việc tuân thủ chuẩn mực cộng đồng (như COPE); nếu không đạt, tạp chí bị cấm nộp lại tối thiểu hai năm. Giai

đoạn cuối - đánh giá tác động (editorial evaluation - impact) - dựa trên phân tích trích dẫn ở cấp độ tạp chí, tác giả và ban biên tập, quyết định việc đưa tạp chí vào các danh mục cốt lõi SCIE, SSCI hoặc AHCI [4, 2]. Về tổng thể, bốn giai đoạn này tương ứng với 28 tiêu chí đã được hệ thống hoá trong các nghiên cứu trước, gồm 24 tiêu chí chất lượng và 4 tiêu chí tác động [4]. Tương tự, Scopus áp dụng quy trình hai bước với 21 tiêu chí, trong đó bước sơ loại gồm 7 tiêu chí mang tính hình thức và bước xét duyệt nội dung gồm 14 tiêu chí chia thành 5 nhóm liên quan đến chính sách tạp chí, nội dung học thuật, uy tín trích dẫn, tính đúng hạn và chất lượng xuất bản trực tuyến [4].

Tại Việt Nam, số lượng các tạp chí khoa học trong nước được chỉ mục Scopus/WoS đã tăng dần theo thời gian: từ 14 tạp chí tính đến năm 2024 lên 16 tạp chí tính đến tháng 8/2026, với hai tạp chí gia nhập thêm trong năm 2025 thuộc lĩnh vực khoa học liên ngành và giao thông vận tải [16]. Đáng chú ý, theo cơ cấu lĩnh vực của 16 tạp chí này (Hình 1), đa số vẫn thuộc khối khoa học tự nhiên và công nghệ (11/16 tạp chí), trong khi khối kinh tế - kinh doanh chỉ có 2 tạp chí, cho thấy sự mất cân đối rõ rệt giữa các lĩnh vực khoa học trong tiến trình quốc tế hoá.



Hình 1. Cơ cấu lĩnh vực của 16 tạp chí khoa học Việt Nam được chỉ mục Scopus/Web of Science (cập nhật đến tháng 8/2026)

Nguồn: Tác giả tổng hợp [16]

Bên cạnh hai hệ thống WoS và Scopus, đối với các tạp chí khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam, trong đó có lĩnh vực kinh tế và luật học thì hệ thống trích dẫn ASEAN (ASEAN Citation Index - ACI), thành lập năm 2010, từng đóng vai trò là bước đệm quan trọng trước khi hướng tới Scopus/WoS, do tiêu chí sơ duyệt và bình duyệt của ACI có mức độ tương thích cao với thực tiễn xuất bản trong khu vực. Tính đến cuối năm 2024, Việt Nam có 31 tạp chí được ACI công nhận. Tuy nhiên, Ban Thư ký ACI đã thông báo ngừng vận hành cơ sở dữ liệu này kể từ ngày 1/1/2025, đồng nghĩa với việc 31 tạp chí Việt Nam (trong tổng số 445 tạp chí toàn khối ASEAN) không còn được tiếp tục lập chỉ mục [17]. Sự kiện này đã làm mất đi một “trạm trung chuyển” quan trọng trong lộ trình quốc tế hoá của nhiều tạp chí khoa học xã hội Việt Nam, đồng thời tạo áp lực buộc Việt Nam phải xây dựng cơ chế đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học nội địa có tính thay thế, thể hiện rõ nét qua việc ban hành Thông tư 27/2025/TT- BKHCN và Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026 nêu tại mục 1 [8, 9].

Dựa trên sự tương đồng giữa các hệ thống quốc tế, một số tác giả đã đề xuất bộ tiêu chí và cách thức chấm điểm tương ứng cho Việt Nam, phân tạp chí khoa học thành bốn nhóm (A, B, C, D) gắn với thang điểm công trình cụ thể do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định [4]. Cách tiếp cận này có ưu điểm là bảo đảm tính khả thi và có thể lượng hoá, phù hợp với cơ chế quản lý hành chính của Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế của cách tiếp cận thuần túy dựa trên tiêu chí kỹ thuật là bỏ qua khía cạnh động - tức là năng lực của tạp chí trong việc duy trì và phát triển vị thế theo thời gian, điều mà lý thuyết quản trị thương hiệu gọi là “vốn thương hiệu”.

2.2. Thương hiệu học thuật và năng lực quản trị tạp chí khoa học

Trong khoa học quản trị, thương hiệu không chỉ là hệ thống nhận diện (logo, tên gọi, giao diện website) mà là tổng hoà nhận thức, niềm tin và kỳ vọng của các bên liên quan (tác giả, độc giả, phản

biện, cơ quan quản lý) đối với một thực thể. Áp dụng vào bối cảnh xuất bản khoa học, thương hiệu tạp chí có thể được hiểu là uy tín học thuật tích lũy qua thời gian, được củng cố bởi chất lượng nội dung, tính minh bạch của quy trình biên tập - phản biện, năng lực truyền thông học thuật và mức độ hội nhập quốc tế. Kết quả tổng quan cho thấy đây là khía cạnh được nhiều tạp chí khoa học Việt Nam nhận diện là điểm nghẽn: kinh nghiệm nâng cấp của Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế (Trường Đại học Ngoại thương) cho thấy việc xây dựng website chuyên nghiệp, công khai đầy đủ chính sách bình duyệt - đạo đức xuất bản, và chủ động khai thác mạng xã hội học thuật là những cấu phần cần được đầu tư song song với chất lượng nội dung, chứ không phải là hoạt động phát sinh sau [14]. Điều này cho thấy khoảng cách giữa “chất lượng nội dung” và “năng lực thể hiện chất lượng đó ra bên ngoài” là một nút thắt phổ biến đối với nhiều tạp chí khoa học cấp cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, nơi nguồn lực cho hoạt động truyền thông học thuật, thiết kế nhận diện và chuyển đổi số thường bị xem là thứ yếu so với hoạt động biên tập nội dung.

Về khung lý thuyết, phát triển thương hiệu tạp chí khoa học có thể được tiếp cận theo năm hướng bổ trợ nhau: (i) tiếp cận dựa trên chất lượng học thuật, coi nội dung là nền tảng cốt lõi của thương hiệu; (ii) tiếp cận dựa trên chỉ số ảnh hưởng, nhấn mạnh vai trò của các chỉ số trích dẫn và xếp hạng; (iii) tiếp cận dựa trên truyền thông học thuật, chú trọng việc quảng bá và xây dựng cộng đồng độc giả và tác giả; (iv) tiếp cận dựa trên quốc tế hoá, nhấn mạnh sự đa dạng nguồn gốc tác giả, thành viên ban biên tập và mạng lưới hợp tác quốc tế; và (v) tiếp cận dựa trên chuyển đổi số và khoa học mở, coi hạ tầng công nghệ là điều kiện nền tảng cho các tiếp cận còn lại [14]. Năm hướng tiếp cận này, về bản chất, có sự tương ứng chặt chẽ với các nhóm tiêu chí của WoS/Scopus, cho thấy chất lượng học thuật theo chuẩn quốc tế và năng lực thương hiệu không phải là hai phạm trù tách biệt mà là hai mặt của cùng một quá trình phát triển tổ chức.

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm nâng cao chất lượng tạp chí khoa học Việt Nam theo chuẩn quốc tế

Về nâng cao chất lượng học thuật và quy trình biên tập (Trụ cột 1): kinh nghiệm của Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế cho thấy việc lựa chọn mô hình bình duyệt phù hợp có ý nghĩa quyết định: bên cạnh mô hình phản biện kín hai chiều phổ biến, một số tạp chí quốc tế đã áp dụng phản biện kín ba chiều (thành viên ban biên tập cũng không biết danh tính tác giả ở bước sơ loại) nhằm hạn chế định kiến, hoặc mô hình phản biện hỗn hợp (công khai nhận xét phản biện sau khi xuất bản) nhằm tăng tính minh bạch [14]. Đồng thời, một quy trình bình duyệt kín hai chiều vận hành hiệu quả đòi hỏi tạp chí phải xây dựng được cơ sở dữ liệu phản biện, xác minh năng lực chuyên môn của phản biện và kiểm tra tỷ lệ trùng lặp trước khi gửi bản thảo đi phản biện [14], những điều kiện kỹ thuật mà nhiều tạp chí cấp cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, bao gồm cả các tạp chí ngành luật học, hiện chưa đáp ứng đầy đủ [15].

Về nâng cao năng lực thương hiệu (Trụ cột 2): kinh nghiệm của khối trường kỹ thuật - công nghệ cho thấy cơ chế khuyến khích tài chính gắn với phân hạng tạp chí có thể thúc đẩy đáng kể sản lượng công bố quốc tế của đội ngũ giảng viên, nhưng đồng thời cũng bộc lộ giới hạn của cách tiếp cận thuần túy dựa trên khuyến khích tài chính khi hạ tầng tính toán, dữ liệu dùng chung và việc chuẩn hoá định danh học thuật (ORCID, Scopus Author ID) chưa được đầu tư đồng bộ [18]. Điều này cho thấy năng lực quản trị thương hiệu của một tạp chí không tự động đi theo tỷ lệ thuận với đầu tư tài chính của cơ sở chủ quản nếu thiếu đồng bộ về hạ tầng và dữ liệu.

Về vấn đề liên chính xuất bản (Trụ cột 3): tổng quan từ các tạp chí ngành luật học cho thấy hai nhóm vấn đề nổi bật: nhận diện các hành vi vi phạm liên chính học thuật (đạo văn, tự đạo văn, trùng lặp công bố) còn thiếu công cụ và quy trình chuẩn hoá ở nhiều tạp chí; đồng thời việc xây dựng cơ chế thi đua - khen thưởng gắn với liên chính học thuật, thay vì chỉ dựa trên số lượng bài báo,

được khuyến nghị như một giải pháp thể chế quan trọng để hạn chế rủi ro “đếm bài” (publication counting) [15, 19]. Khuyến nghị này có sự tương đồng đáng chú ý với những cảnh báo về hiện tượng “chợ đen trích dẫn” và các thực hành nghiên cứu đáng ngờ đã trình bày ở mục 2.4, cho thấy đây là một mối quan ngại xuyên ngành chứ không riêng của lĩnh vực nào.

Bằng chứng đa ngành cho thấy ba trụ cột có tính phổ quát tương đối cao giữa các lĩnh vực khoa học xã hội, kỹ thuật và y dược tại Việt Nam, đồng thời cho thấy mức độ ưu tiên giữa các trụ cột có thể khác nhau tùy đặc thù ngành: các ngành kỹ thuật - công nghệ có xu hướng gặp thách thức nhiều hơn ở Trụ cột 2 (hạ tầng, dữ liệu), trong khi các ngành khoa học xã hội, trong đó có kinh tế và luật học có xu hướng gặp thách thức nhiều hơn ở Trụ cột 1 và Trụ cột 3 (chuẩn hoá quy trình bình duyệt và liên chính học thuật). Đây cũng là cơ sở thực chứng chính mà bài báo sử dụng để kiểm chứng khung khái niệm ba trụ cột trình bày ở mục 2.5, thay thế cho cách tiếp cận dựa trên một trường hợp điển hình đơn lẻ.

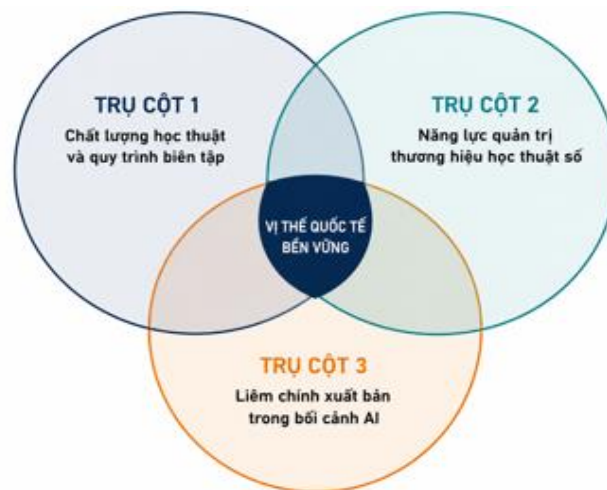
2.4. Liên chính xuất bản trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo tạo sinh

Song song với áp lực nâng chuẩn, hệ sinh thái xuất bản khoa học toàn cầu đang đối diện với những rủi ro mới đối với liên chính học thuật. Thứ nhất, quá trình tập trung thị trường xuất bản - với thị phần của 5 nhà xuất bản lớn nhất tăng từ khoảng 39% năm 2000 lên 61% năm 2022 trong hệ thống WoS đã đẩy chi phí xử lý bài báo (APC) lên mức cao, vượt xa chi phí vận hành thực tế, tạo ra động lực thương mại hoá lẫn át động lực học thuật thuần túy [10]. Thứ hai, “khủng hoảng tái lập” (replication crisis) cho thấy nhiều kết quả nghiên cứu đã công bố trên các tạp chí uy tín không thể tái lập được, một phần do các thực hành nghiên cứu đáng ngờ như p-hacking (thử nhiều phương án phân tích cho đến khi đạt ý nghĩa thống kê) và HARKing (đặt giả thuyết sau khi đã biết kết quả) [11]. Thứ ba, sự phổ biến của AI tạo sinh làm gia tăng cả cơ hội lẫn rủi ro: một mặt, AI hỗ trợ hiệu

quả cho việc dịch thuật, hiệu đính ngôn ngữ, giúp các nhà nghiên cứu sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai giảm bớt rào cản công bố quốc tế [20]; mặt khác, các phân tích dữ liệu lớn trên kho preprint cho thấy nhóm tác giả có dấu hiệu sử dụng AI tạo sinh ghi nhận mức tăng sản lượng công bố bất thường, làm dấy lên lo ngại về chất lượng và cả những hình thức gian lận mới như “chợ đen trích dẫn” (citation black market) [12].

Trước bối cảnh đó, cộng đồng học thuật quốc tế đã hình thành một số cơ chế phản ứng, tiêu biểu là Tuyên bố San Francisco về đánh giá nghiên cứu (DORA), Thoả thuận CoARA về cải cách đánh giá nghiên cứu, mô hình Registered Reports nhằm

giảm thiên kiến công bố [21], và các quy định của Ủy ban Đạo đức xuất bản (COPE) về việc công bố minh bạch trong sử dụng AI [22]. Điểm chung của các cơ chế này là chuyển trọng tâm đánh giá từ số lượng và chỉ số định lượng thuần túy sang tính minh bạch của quy trình và trách nhiệm giải trình của tác giả, biên tập viên. Đối với các tạp chí khoa học Việt Nam đang trong quá trình hướng tới chuẩn Scopus/WoS, việc thiết kế sớm các quy định về minh bạch sử dụng AI, chính sách chống đạo văn hoặc tự đạo văn và cơ chế giám sát liên chính không chỉ là yêu cầu đạo đức mà còn là điều kiện để tránh lặp lại những hệ lụy mà các tạp chí quốc tế đang phải xử lý.



Hình 2. Mô hình khái niệm ba trụ cột phát triển tạp chí khoa học Việt Nam

Nguồn: Đề xuất của tác giả trên cơ sở tổng hợp [4, 10, 14, 22]

2.5. Khung khái niệm tích hợp: mô hình ba trụ cột

Từ tổng quan trên, bài báo đề xuất một khung khái niệm tích hợp gồm ba trụ cột có mối quan hệ tương hỗ:

Trụ cột 1: Chất lượng học thuật và quy trình biên tập, tương ứng với các tiêu chí kỹ thuật của WoS/Scopus (chính sách phản biện, tính đúng hạn xuất bản, tuân thủ đạo đức xuất bản, chất lượng nội dung bài báo).

Trụ cột 2: Năng lực quản trị thương hiệu học thuật số, bao gồm hệ thống nhận diện thương hiệu, mức độ nhận biết trong cộng đồng học thuật, năng lực truyền thông và chuyển đổi số, mức độ quốc tế hoá thành viên ban biên tập và tác giả.

Trụ cột 3: Liên chính xuất bản trong bối cảnh AI, bao gồm cơ chế phát hiện và ngăn ngừa các thực hành nghiên cứu đáng ngờ, chính sách minh bạch hoá việc sử dụng AI tạo sinh, và cơ chế giám sát xung đột lợi ích trong phản biện.

Giả thuyết nghiên cứu (mang tính định hướng cho phân tích định tính) trong nghiên cứu này được phát biểu như sau:

H1: chất lượng học thuật là điều kiện cần nhưng không đủ để một tạp chí khoa học Việt Nam đạt và duy trì chuẩn Scopus/WoS;

H2: năng lực quản trị thương hiệu là nhân tố trung gian quyết định khả năng chuyển hoá chất lượng học thuật thành uy tín được cộng đồng quốc tế công nhận;

H3: việc thiếu vắng cơ chế liên chính xuất bản trong bối cảnh AI làm gia tăng rủi ro mất uy tín ngay cả khi tạp chí đã đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật ban đầu.

Hình 2 minh họa mối quan hệ giao thoa giữa ba trụ cột: phần diện tích chung ở tâm mô hình biểu thị trạng thái mà một tạp chí khoa học cần đạt được để có thể gia nhập và duy trì vị thế trong các danh mục quốc tế uy tín một cách bền vững, thay vì chỉ đáp ứng riêng lẻ từng trụ cột.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng kết hợp hai phương pháp: tổng quan nghiên cứu tài liệu theo quy trình PRISMA và phân tích định tính đa trường hợp, phù hợp với mục tiêu xây dựng và kiểm chứng bước đầu một khung khái niệm mới trên phạm vi tổng thể hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam.

Quy trình tổng quan tài liệu được thực hiện theo bốn bước, mô phỏng logic của công cụ quản lý tổng quan hệ thống Covidence trên nền quy trình báo cáo PRISMA: xác định (identification), sàng lọc

(screening), đánh giá đủ điều kiện (eligibility) và đưa vào tổng quan (included). Ở bước xác định, 68 bản ghi được nhận diện từ các bài báo, công trình đã công bố về tiêu chí đánh giá tạp chí khoa học và số liệu thống kê cập nhật đến tháng 8/2026, và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến khoa học, công nghệ và báo chí. Sau khi loại 9 bản ghi trùng lặp, 59 bản ghi được sàng lọc tiêu đề - tóm tắt, loại 16 bản ghi không liên quan trực tiếp. Ở bước đánh giá đủ điều kiện, 43 bản ghi được đọc toàn văn, loại tiếp 12 bản ghi do trùng lặp chủ đề hoặc không đủ dữ liệu/lập luận có thể trích dẫn. Kết quả, 31 tài liệu được đưa vào tổng quan và phân tích chủ đề, phân bố thành ba nhóm: tài liệu về tiêu chí quốc tế WoS/Scopus/ACI (6 tài liệu), tài liệu trình bày kinh nghiệm thực tiễn đa ngành của các tạp chí khoa học Việt Nam - luật học, công nghệ thông tin, kinh tế, y dược, văn hoá nghệ thuật (14 tài liệu), và tài liệu chính sách, pháp luật cùng dữ liệu thống kê cập nhật (11 tài liệu). Hình 3 trình bày sơ đồ sàng lọc.



Hình 3. Sơ đồ sàng lọc tài liệu theo quy trình PRISMA/Covidence

Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở dữ liệu tài liệu được sử dụng trong bài báo

Trên nền tảng 31 tài liệu được đưa vào tổng quan, bài báo áp dụng phương pháp phân tích định tính theo kỹ thuật phân tích nội dung theo chủ đề (thematic content analysis): các đơn vị nội dung trong từng tài liệu được mã hoá và phân loại theo ba trụ cột của khung khái niệm (mục 2.5), sau đó được so sánh, đối chiếu giữa các trường hợp thuộc các lĩnh vực khác nhau (luật học, kinh tế,

công nghệ thông tin, y dược) nhằm nhận diện các mô-típ lặp lại (recurring patterns) và sự khác biệt theo đặc thù ngành. Cách tiếp cận phân tích đa trường hợp (multiple-case, cross-sectoral analysis) cho phép khái quát hoá mang tính phân tích (analytic generalization) ở mức cao hơn so với thiết kế dựa trên một trường hợp điển hình đơn lẻ, do bằng chứng được kiểm chứng chéo giữa nhiều

bối cảnh thể chế và lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Dữ liệu thứ cấp về số lượng và cơ cấu lĩnh vực của các tạp chí khoa học Việt Nam trong Scopus/WoS, cũng như tình trạng của Hệ thống trích dẫn ASEAN (ACI), được cập nhật đến tháng 8/2026 từ các nguồn thống kê chính thức và trang web [9, 16, 17], nhằm phản ánh đúng thực trạng hội nhập quốc tế hiện hành của toàn bộ hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đối chiếu tiêu chí quốc tế với thực trạng tạp chí khoa học Việt Nam

Kết quả phân tích nội dung cho thấy đối với Trụ cột 1 (chất lượng học thuật và quy trình biên tập), phần lớn tạp chí khoa học Việt Nam, kể cả nhóm chưa vào Scopus/WoS đã đáp ứng nhóm tiêu chí hình thức theo WoS/Scopus (có mã số ISSN, xuất bản định kỳ, có quy trình phản biện), song vẫn còn khoảng cách đáng kể ở nhóm tiêu chí nội dung sâu hơn: mô hình bình duyệt phổ biến vẫn dừng ở phản biện kín một hoặc hai chiều đơn giản, thiếu cơ sở dữ liệu phản biện chuẩn hoá và cơ chế kiểm tra trùng lặp có hệ thống trước khi gửi phản biện [14, 15].

Đối với Trụ cột 2 (năng lực thương hiệu), bằng chứng đa ngành cho thấy sự phân hoá rõ rệt giữa hai nhóm năng lực. Nhóm năng lực “nội dung” (chất lượng bài báo, uy tín học thuật) tại nhiều tạp chí được đánh giá tương đối tích cực và có xu

hướng cải thiện, thể hiện qua việc số lượng tạp chí Việt Nam trong Scopus/WoS tăng từ 14 lên 16 trong giai đoạn 2024-2026 [16]. Ngược lại, nhóm năng lực “hình thức thể hiện” của thương hiệu, hệ thống nhận diện, website chuyên nghiệp, hạ tầng số, chuẩn hoá định danh học thuật (ORCID, Scopus Author ID) vẫn là điểm nghẽn phổ biến ở nhiều tạp chí, kể cả ở những cơ sở đã có chính sách khuyến khích tài chính mạnh cho công bố quốc tế [18].

Đối với Trụ cột 3 (liêm chính xuất bản trong bối cảnh AI), kết quả tổng quan cho thấy đây là khía cạnh có độ trễ thể chế lớn nhất: phần lớn tạp chí khoa học Việt Nam, đặc biệt là nhóm tạp chí tại các cơ sở giáo dục đại học, chưa xây dựng quy định riêng về minh bạch hoá sử dụng AI trong quá trình biên tập và phản biện, trong khi xu hướng chung của các tạp chí quốc tế là yêu cầu tác giả kê khai việc sử dụng AI tạo sinh trong bản thảo [22]. Đây là khoảng trống có nguy cơ cao nhất trong ba trụ cột, bởi nó không chỉ ảnh hưởng đến uy tín ngắn hạn mà còn tiềm ẩn rủi ro về liêm chính học thuật khi khối lượng bài báo có hỗ trợ của AI gia tăng nhanh trong những năm tới.

Tổng hợp kết quả đối chiếu giữa yêu cầu của khung tiêu chí quốc tế, thực trạng chung của tạp chí khoa học Việt Nam qua bằng chứng đa ngành, và mức độ ưu tiên can thiệp được đề xuất tại Bảng 1.

Bảng 1. Đối chiếu ba trụ cột với thực trạng của tạp chí khoa học Việt Nam và mức độ ưu tiên can thiệp

Trụ cột	Yêu cầu theo chuẩn quốc tế	Thực trạng qua bằng chứng đa ngành	Mức độ ưu tiên can thiệp
1. Chất lượng học thuật và quy trình biên tập	Phản biện kín, đúng hạn, đạo đức xuất bản, nội dung học thuật cập nhật [4]	Đáp ứng phần lớn tiêu chí hình thức; mô hình bình duyệt và cơ sở dữ liệu phản biện chưa chuẩn hoá [14], [15]	Trung bình - cao
2. Năng lực quản trị thương hiệu học thuật số	Hệ thống nhận diện, truyền thông học thuật, quốc tế hoá, chuyển đổi số [14, 1]	Số lượng tạp chí Scopus/WoS tăng (14→16) nhưng hạ tầng nhận diện, dữ liệu và định danh học thuật còn yếu [6, 18]	Cao
3. Liêm chính xuất bản trong bối cảnh AI	Chính sách minh bạch sử dụng AI, cơ chế chống QRPs [11,12, 22]	Phần lớn chưa hình thành quy định riêng, chủ yếu vận dụng quy định chung [15, 19]	Rất cao

Nguồn: Tổng hợp và phân tích của tác giả từ [4, 14, 15, 16, 18, 19, 22]

4.2. Mối quan hệ giữa ba trụ cột

Kết quả phân tích tài liệu và bằng chứng đa ngành cho thấy:

Thứ nhất, dữ liệu cho thấy chất lượng nội dung học thuật (Trụ cột 1) tại nhiều tạp chí Việt Nam được cải thiện dần theo thời gian nhưng không tự động chuyển hoá thành mức độ nhận biết và uy tín thương hiệu tương ứng (Trụ cột 2) biểu hiện qua việc hạ tầng nhận diện và truyền thông học thuật vẫn phổ biến bị “kim hãm” ngay cả ở những tạp chí có nội dung tốt, phù hợp với giả thuyết H1 và H2: chất lượng là điều kiện cần, quản trị thương hiệu là cơ chế trung gian chuyển hoá chất lượng thành uy tín được thừa nhận rộng rãi.

Thứ hai, việc Trụ cột 3 gần như “trống” trong khung quản trị hiện tại của phần lớn tạp chí khoa học Việt Nam, trong khi đây lại là trụ cột có tốc độ thay đổi nhanh nhất ở cấp độ quốc tế (thể hiện qua tốc độ ban hành các quy định của COPE và các tạp chí lớn), cho thấy rủi ro “tụt hậu về quản trị” là hiện hữu và cấp bách hơn rủi ro “tụt hậu về nội dung”, vì vậy ủng hộ giả thuyết H3.

Xét theo chiều tương tác, ba trụ cột không vận hành độc lập mà tạo thành một chu trình củng cố lẫn nhau: chất lượng nội dung tốt (Trụ cột 1) là điều kiện để xây dựng thương hiệu bền vững (Trụ cột 2); ngược lại, một thương hiệu học thuật uy tín giúp tạp chí thu hút được đội ngũ phản biện, tác giả có trình độ cao hơn, từ đó củng cố chất lượng nội dung. Cơ chế liên chính xuất bản (Trụ cột 3) đóng vai trò như một “van an toàn” xuyên suốt cả hai trụ cột còn lại: nếu thiếu vắng, ngay cả khi Trụ cột 1 và 2 đã đạt mức tốt, tạp chí vẫn có thể chịu tổn hại uy tín nghiêm trọng và đột ngột khi xảy ra sự cố liên quan đến đạo văn, thao túng trích dẫn hoặc sử dụng AI không minh bạch, hiện tượng “chợ đen trích dẫn” đã được ghi nhận trên quy mô toàn cầu [12]. Việc ACI, một cơ chế “bước đệm” quốc tế mà nhiều tạp chí khoa học xã hội Việt Nam từng dựa vào - ngừng hoạt động đột ngột từ năm 2025 cũng minh hoạ thêm tính dễ tổn thương của chiến lược quốc tế hoá chỉ dựa vào một kênh công nhận bên ngoài duy nhất, thay vì xây dựng đồng thời năng lực nội tại trên cả ba trụ cột. Mô hình

quan hệ này gợi ý rằng chiến lược phát triển tạp chí khoa học Việt Nam cần được thiết kế đồng thời trên cả ba trụ cột, thay vì tuân tự “làm tốt nội dung trước, tính đến thương hiệu và liên chính sau” như cách tiếp cận phổ biến hiện nay.

5. Đề xuất một số hàm ý

5.1. Hàm ý lý thuyết

Kết quả nghiên cứu góp phần mở rộng khung lý thuyết hiện có theo hai hướng. Thứ nhất, nghiên cứu cho thấy các bộ tiêu chí kỹ thuật của WoS/Scopus, dù toàn diện về mặt quy trình, chưa phản ánh đầy đủ chiều cạnh “động” của một tổ chức xuất bản khoa học, tức năng lực tích lũy và chuyển hoá giá trị học thuật thành vốn thương hiệu theo thời gian. Việc bổ sung lăng kính quản trị thương hiệu vào phân tích tiêu chí chất lượng tạp chí khoa học, do đó, là một đóng góp có ý nghĩa, giúp lý giải tại sao có những tạp chí đáp ứng đầy đủ tiêu chí kỹ thuật nhưng vẫn khó duy trì hoặc mở rộng vị thế trong danh mục quốc tế. Thứ hai, việc đưa liên chính xuất bản trong bối cảnh AI thành một trụ cột độc lập, thay vì xem đó chỉ là một tiêu chí nhỏ trong nhóm “đạo đức xuất bản” như cách tiếp cận truyền thống, phản ánh đúng thực tế rằng tốc độ thay đổi công nghệ hiện nay đã vượt xa tốc độ cập nhật của các bộ tiêu chí đánh giá hiện hành, đòi hỏi một cơ chế quản trị thích ứng nhanh thay vì tiêu chí tĩnh.

5.2. Hàm ý thực tiễn và quản trị

Đối với ban biên tập các tạp chí khoa học Việt Nam, kết quả nghiên cứu gợi ý ba nhóm hành động ưu tiên tương ứng với ba trụ cột. (i) Về chất lượng học thuật, cần chú trọng hơn đến tính mới và tính thời sự của các chủ đề nghiên cứu được công bố, tránh tình trạng bài báo chủ yếu mang tính tổng thuật hoặc lặp lại các hướng nghiên cứu đã bão hoà; đồng thời cần mở rộng và đa dạng hoá nguồn tác giả cũng như thành viên ban biên tập đến từ các cơ sở khác nhau, kể cả từ nước ngoài, nhằm đáp ứng nhóm tiêu chí về tính đa dạng nguồn gốc mà cả WoS và Scopus đều coi trọng [4]. (ii) Về năng lực thương hiệu, đầu tư vào hệ thống nhận diện thương hiệu đồng bộ (logo, giao diện website chuẩn quốc tế, hồ sơ tác giả điện tử) và hạ tầng số

(hệ thống nộp bài, phản biện trực tuyến vận hành ổn định) cần được xem là khoản đầu tư chiến lược ngang hàng với đầu tư cho chất lượng nội dung, chứ không phải là hạng mục thứ yếu, bởi đây chính là “kênh dẫn truyền” giúp chất lượng học thuật được cộng đồng quốc tế ghi nhận. (iii) Về liên chính xuất bản, các tạp chí cần chủ động ban hành sớm quy định về minh bạch hoá sử dụng AI tạo sinh trong bản thảo (yêu cầu tác giả kê khai công cụ và mục đích sử dụng), xây dựng quy trình rà soát đạo văn - tự đạo văn có hỗ trợ của phần mềm kiểm tra trùng lặp, và thiết lập cơ chế công khai xử lý xung đột lợi ích trong phản biện, thay vì chờ đến khi phát sinh sự cố mới xây dựng chính sách ứng phó.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, phòng quản lý khoa học cần đóng vai trò điều phối nguồn lực liên ngành cho tạp chí, không chỉ hỗ trợ về mặt chuyên môn biên tập mà còn cần huy động được năng lực về công nghệ thông tin, truyền thông và quan hệ đối ngoại, vốn thường nằm ngoài phạm vi chuyên môn của ban biên tập tạp chí. Bằng chứng đa ngành cho thấy các cơ chế khuyến khích tài chính gắn với phân hạng tạp chí có thể tạo hiệu ứng thúc đẩy công bố quốc tế tương đối rõ rệt trong ngắn hạn, nhưng hiệu quả bền vững chỉ đạt được khi đi kèm đầu tư đồng bộ về hạ tầng dữ liệu và chuẩn hoá quy trình [18], đây là điểm nghẽn mang tính tổ chức nhiều hơn là điểm nghẽn về nhận thức hay nguồn lực tài chính đơn thuần.

5.3. Hàm ý chính sách

Ở cấp độ quản lý nhà nước, kết quả nghiên cứu gợi ý cơ quan quản lý khoa học và công nghệ, trong quá trình triển khai Thông tư 27/2025/TT-BKHCN và vận hành Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam, nên cân nhắc bổ sung vào bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học trong nước một số tiêu chí phản ánh năng lực quản trị thương hiệu (mức độ đồng bộ của hệ thống nhận diện, chất lượng hạ tầng số) và năng lực quản trị liên chính trong bối cảnh AI (có/không có quy định minh bạch hoá sử dụng AI, có/không có quy trình rà soát trùng lặp), bên cạnh các tiêu chí kỹ thuật truyền thống đã được đề xuất trước đây

[4]. Việc bổ sung này không làm gia tăng đáng kể gánh nặng hành chính, do phần lớn thông tin có thể được xác minh qua website tạp chí, nhưng lại có ý nghĩa định hướng quan trọng, khuyến khích các tạp chí đầu tư sớm vào hai trụ cột hiện đang bị xem nhẹ. Đồng thời, việc ACI ngừng hoạt động từ năm 2025 đặt ra yêu cầu cấp thiết là cơ chế đánh giá nội địa mới (Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam) cần được thiết kế đủ mạnh để đảm nhận vai trò “bước đệm” quốc tế hoá mà ACI từng thực hiện, đặc biệt đối với nhóm tạp chí khoa học xã hội và nhân văn vốn khó tiếp cận trực tiếp Scopus/WoS hơn so với khối khoa học tự nhiên - kỹ thuật.

Ngoài ra, sự phân bố không đồng đều giữa các lĩnh vực khoa học trong danh mục Scopus/WoS hiện nay của Việt Nam (Hình 1) cho thấy trong số 16 tạp chí khoa học Việt Nam được chỉ mục Scopus/WoS tính đến tháng 8/2026, nhóm ngành khoa học tự nhiên (Toán, Hoá, Khoa học vật liệu, Khoa học Trái đất) vẫn chiếm ưu thế với 7/16 tạp chí, tiếp theo là công nghệ thông tin - máy tính - viễn thông (4/16), trong khi lĩnh vực kinh tế - kinh doanh chỉ có 2/16 tạp chí và nhóm đa ngành mới xuất hiện có 2/16 tạp chí và lĩnh vực y sinh 1/16 tạp chí [16]. Khoảng cách này cho thấy các cơ sở giáo dục đại học và tạp chí khối kinh tế, quản lý và khoa học xã hội tại Việt Nam đang ở vị trí bất lợi hơn tương đối so với khối khoa học tự nhiên - kỹ thuật trong tiến trình quốc tế hoá, và do đó cần được ưu tiên trong các chương trình hỗ trợ có mục tiêu của cơ quan quản lý, thay vì áp dụng một cơ chế hỗ trợ đồng nhất cho tất cả các lĩnh vực.

6. Kết luận

Bài báo đã xây dựng và kiểm chứng bước đầu một mô hình tích hợp ba trụ cột: chất lượng học thuật, năng lực quản trị thương hiệu và liên chính xuất bản trong bối cảnh AI nhằm phân tích và đề xuất hướng phát triển cho các tạp chí khoa học Việt Nam trong quá trình hướng tới chuẩn Scopus/WoS. Trên cơ sở tổng quan tài liệu theo quy trình PRISMA và phân tích định tính đa trường hợp trên nhiều lĩnh vực, kết quả nghiên cứu cho thấy ba trụ cột có mối quan hệ tương hỗ chứ không

độc lập, trong đó năng lực quản trị thương hiệu đóng vai trò trung gian chuyển hoá chất lượng học thuật thành uy tín được cộng đồng quốc tế công nhận, còn cơ chế liên chính xuất bản đóng vai trò “van an toàn” bảo vệ uy tín đã tích lũy được. Bằng chứng đa ngành cho thấy khoảng trống lớn nhất hiện nay của các tạp chí khoa học Việt Nam không nằm ở tiêu chí kỹ thuật về nội dung học thuật, mà nằm ở năng lực thể hiện và bảo vệ giá trị học thuật đó thông qua thương hiệu và cơ chế quản trị liên chính thích ứng với bối cảnh công nghệ mới. Đóng góp chính của bài báo là đề xuất một khung khái niệm tích hợp có thể sử dụng làm công cụ tự đánh giá cho ban biên tập tạp chí, đồng thời cung cấp bằng chứng tổng quan cập nhật và hàm ý chính sách cụ thể cho các bên liên quan.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế như: Thứ nhất, nghiên cứu dựa trên phân tích định tính các tài liệu thứ cấp và tổng quan hệ thống, chưa thực hiện được các kiểm định thống kê định lượng trên một mẫu đại diện các tạp chí khoa học Việt Nam, nên các mối quan hệ giữa ba trụ cột trình bày ở mục 4.2 mang tính giả thuyết cần được kiểm định thêm. Thứ hai, việc mã hoá 31 tài liệu tổng quan được thực hiện thủ công bởi tác giả mà chưa có bước đánh giá độ tin cậy. Vì vậy, các hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai, có thể tập trung vào việc thiết kế bộ thang đo định lượng cho ba trụ cột, thu thập dữ liệu khảo sát trên một mẫu lớn gồm nhiều tạp chí khoa học Việt Nam ở các lĩnh vực khác nhau, từ đó thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM/PLS-SEM) nhằm kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa ba trụ cột với kết quả đầu ra là khả năng được chấp nhận và duy trì trong danh mục WoS/Scopus.

Tuyên bố về việc sử dụng AI tạo sinh

Trong quá trình chuẩn bị bài báo này, tác giả đã sử dụng ChatGPT (OpenAI) nhằm vẽ các hình, sơ đồ và hỗ trợ biên tập và diễn đạt ngôn ngữ của bản thảo. Sau khi sử dụng công cụ này, tác giả đã rà soát, kiểm chứng và chỉnh sửa nội dung, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung của bài báo được công bố.

Tài liệu tham khảo

- [1] Clarivate. (2026). Journal evaluation process and selection criteria. <https://clarivate.com/academia-government/scientific-and-academic-research/research-discovery-and-referencing/web-of-science/web-of-science-core-collection/editorial-selection-process/journal-evaluation-process-selection-criteria/> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [2] B.T. Đạt. (2024). Quy trình và tiêu chí xét duyệt tạp chí khoa học của Web of Science và những kinh nghiệm rút ra cho việc đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí luật học của Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí Luật học”. Trường Đại học Luật, Đại học Huế. <https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2024/11/luu-ban-nhap-tu-dong-4-4.pdf> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [3] Elsevier. (2026). Scopus content policy and selection. <https://www.elsevier.com/products/scopus/content/content-policy-and-selection> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [4] L.Q. Hội. (2023). Quy trình, tiêu chí đánh giá tạp chí khoa học của một số cơ sở dữ liệu quốc tế và đề xuất cho Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 11A, 22-24.
- [5] Quốc hội. (2025). Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&doid=214603> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [6] Quốc hội. (2025). Luật Báo chí số 126/2025/QH15 ngày 10/12/2025. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&doid=216507&classid=1&typegroupid=3> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [7] Chính phủ. (2025). Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&doid=214603>

- ocid=215629 (truy cập ngày 20/8/2026).
- [8] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN ngày 31/10/2025 quy định về bài báo khoa học và đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215793> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [9] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026). Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN ngày 28/04/2026 về việc ban hành Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026. <https://vojs.vn/bai-viet/chi-so-xep-hang/danh-muc-tap-chi-dat-tieu-chuan-khoa-hoc-viet-nam-nam-2026-theo-quyet-dinh-so-2244-qd-bkhn> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [10] L.A. Vinh. (2026). Vượt lên trên áp lực công bố: Tái định vị hoạt động nghiên cứu trong kỷ nguyên của nền kinh tế uy tín và trí tuệ nhân tạo. Kỷ yếu Hội thảo Kỹ năng viết và công bố bài báo quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục.
- [11] N.L. Kerr. (1998). HARKing: Hypothesizing after the results are known. *Personality and Social Psychology Review*, 2(3), 196-217. https://doi.org/10.1207/s15327957pspr0203_4.
- [12] D.S. Chawla. (2024). The citation black market: Schemes selling fake references alarm scientists. *Nature*, 632(8027), 966. <https://doi.org/10.1038/d41586-024-01672-7>.
- [13] V.C. Giao. (2024). Tiêu chí đánh giá tạp chí khoa học ở Việt Nam và việc áp dụng trong đánh giá, xếp loại các tạp chí của Hội đồng Giáo sư ngành Luật học. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí Luật học”. Trường Đại học Luật, Đại học Huế. <https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2024/11/luu-ban-nhap-tu-dong-4-4.pdf> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [14] T.T. Anh, P.T.H. Nga. (2024). Nâng cấp tạp chí khoa học theo chuẩn quốc tế: Kinh nghiệm của Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí Luật học”. Trường Đại học Luật, Đại học Huế. <https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2024/11/luu-ban-nhap-tu-dong-4-4.pdf> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [15] Đ.T.T. Hằng. (2024). Bảo đảm liêm chính, đạo đức học thuật của các nghiên cứu đăng tải trên tạp chí luật học Việt Nam: Thực trạng và những yêu cầu đổi mới đặt ra. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí Luật học”. Trường Đại học Luật, Đại học Huế. <https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2024/11/luu-ban-nhap-tu-dong-4-4.pdf> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [16] P. Oanh. (2025). Các tạp chí khoa học của Việt Nam đang được chỉ mục trên Cơ sở dữ liệu của Scopus và Web of Science (cập nhật tháng 06/2025). ADuBiz. <https://adubiz.edu.vn/cac-tap-chi-khoa-hoc-viet-nam-chi-muc-trong-co-so-du-lieu-khoa-hoc-quoc-te-cap-nhat-thang-6-nam-2025/> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [17] Khoa Môi trường, Đại học Huế. (2024). Cơ sở dữ liệu ACI dừng hoạt động kể từ đầu năm 2025. <https://khoamoitruonghue.edu.vn/goc-thong-tin-khoa-hoc/co-so-du-lieu-aci-dung-hoat-dong-ke-tu-dau-nam-2025> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [18] V.H. Nam, P.V. Cường. (2026). Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động viết và công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học. Kỷ yếu Hội thảo Kỹ năng viết và công bố bài báo quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục.
- [19] N.Đ.M. Khánh. (2024). Tăng cường năng lực của các tạp chí ngành luật ở Việt Nam đáp ứng chuẩn mực quốc tế và toàn cầu hóa. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí Luật học”. Trường Đại học Luật, Đại học Huế. <https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2024/11/luu-ban-nhap-tu-dong-4-4.pdf> (truy cập ngày 20/8/2026).
- [20] R. Meneghini, A.L. Packer. (2007). Is there science beyond English? Initiatives to increase

- the quality and visibility of non-English publications might help to break down language barriers in scientific communication. *EMBO Reports*, 8(2), 112-116. <https://doi.org/10.1038/sj.embor.7400906>.
- [21] C.D. Chambers, L. Tzavella. (2022). The past, present and future of Registered Reports. *Nature Human Behaviour*, 6(1), 29-42. <https://doi.org/10.1038/s41562-021-01193-7>.
- [22] COPE Council. (2023). Authorship and AI tools. Committee on Publication Ethics. <https://doi.org/10.24318/cCVRZBms>